

Ve Series

110-280 tấn - Giúp bạn cạnh tranh và giành chiến thắng



Ve Series

110-280 tấn

Giúp bạn cạnh tranh và giành chiến thắng

Máy ép phun thủy lực





Victor Taichung từ lâu đã chuyên sản xuất
máy ép phun đáng tin cậy, ổn định và chất lượng cao.

Dòng Ve được phát triển dựa trên nhiều năm nghiên cứu & phát triển (R&D) và kinh nghiệm phòng thí nghiệm PIM,

đồng thời sử dụng các linh kiện tiên tiến nhất
và các giải pháp đổi mới, mang đến cho khách hàng
kết quả chính xác và ổn định
ngay cả trong những điều kiện làm việc không thuận lợi nhất.

Với máy Ve, có chi phí đầu tư và vận hành hợp lý,
đồng thời dễ vận hành, bạn có thể sản xuất
những sản phẩm giúp bạn cạnh tranh và giành chiến thắng trên
thị trường quốc tế.



Cụm phun độ chính xác cao

Trục vít & nòng được thấm nitơ, đầu trục vít chống mài mòn, thể tích phun lớn và khả năng hóa dẻo cao ở tốc độ phun lớn. Có khả năng phun theo biên dạng với tối đa năm cấp tốc độ áp suất và cài đặt khoảng cách, điều khiển áp suất ngược biến thiên; độ lặp lại lượng phun cực kỳ chính xác. Tất cả tạo nên một cụm máy hoạt động bền bỉ, mang lại chất lượng ổn định và năng suất cao với nhiều loại vật liệu khác nhau và cả những khuôn phức tạp nhất.



Trục vít và nòng sử dụng trên máy Victor có các đặc tính sau:

- Vật liệu ACM2 của Đức
- Độ cứng bề mặt: 900~1100 HV
- Xử lý thấm nitơ (500~520°C trong 72 giờ)
- Chiều sâu lớp thấm nitơ: 0,4~0,5 mm



(Tùy chọn)

Van một chiều nhiều rãnh giúp cải thiện thời gian đáp ứng và lưu lượng dòng chảy cao. Đồng thời cải thiện thời gian chu kỳ và tăng độ chính xác của sản phẩm.

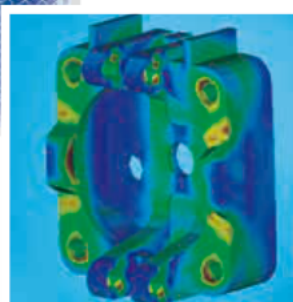
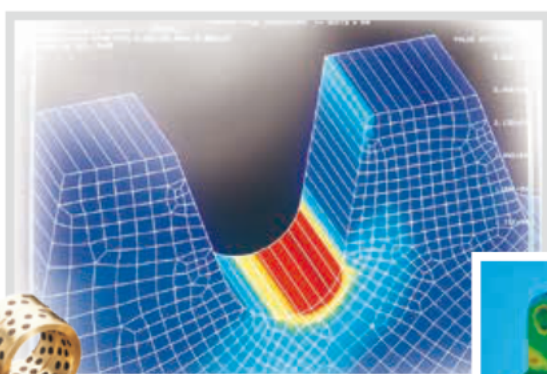
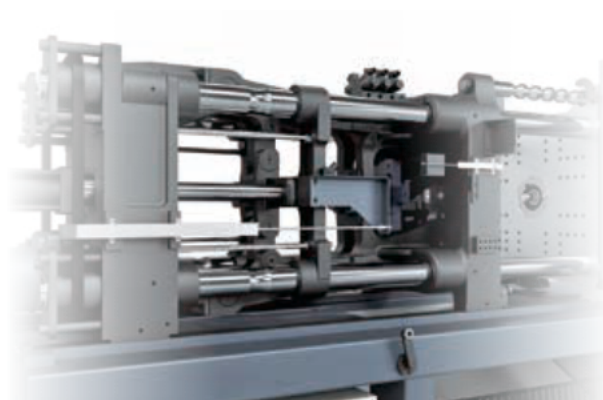
- Tỷ định vị sử dụng thép S45C có độ bền cao.
- Phốt định vị sử dụng Merkel của Đức giúp giảm rò rỉ và kéo dài tuổi thọ piston.

Vật liệu lưỡng kim (tùy chọn) – vật liệu nền SKD 61. Trục vít và nòng có khả năng chống mài mòn, chống ăn mòn cao, phù hợp gia công vật liệu có phụ gia sợi và vật liệu chống cháy. Trục vít và nòng tiêu chuẩn của Victor có thể gia công nhiều loại vật liệu như PE, PP, PA, ABS, AS. Ngoài ra, Victor cung cấp trục vít & nòng tùy chọn cho vật liệu kỹ thuật như PC, PBT, PET, với tỷ lệ L/ D từ 18, 20, 22, 24.

Cụm kẹp khuôn chắc chắn, độ bền cao

Cơ cấu kẹp khuôn toggle 5 điểm độc đáo, siêu tin cậy, mang lại nhiều ưu điểm so với hệ thống thông thường nhờ bàn khuôn đúc chắc chắn, thanh giằng được phân tích ứng suất và độ ổn định vượt trội.

Bàn khuôn gang vuông lớn có độ cứng vững cao, gần như loại bỏ biến dạng võng, với các thanh giằng bố trí cách xa nhau.



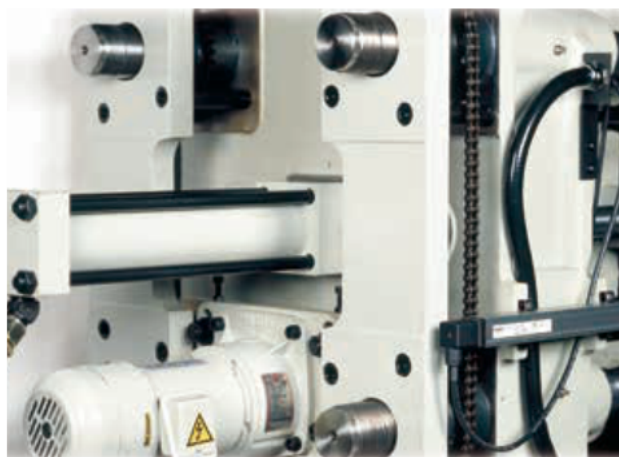
Bạc dẫn hướng được chế tạo từ đồng phosphor tẩm graphite. Thiết kế hoạt động hoàn toàn không dầu, không có nguy cơ làm nhiễm bẩn khuôn; việc bảo trì chỉ cần bôi trơn định kỳ trong thời gian dài.

Vật liệu:

Bàn khuôn: Gang đúc Meehanite FCD 55
Thanh giằng: NH48MV (từ Nhật Bản)
Chốt toggle: SCM21 (mạ crom cứng)

Ưu điểm:

- * Tuổi thọ máy = trên 15 năm
- * Loại bỏ ô nhiễm dầu
- * Tiết kiệm thời gian bảo trì



Điều chỉnh chiều cao khuôn, được thực hiện bằng hệ thống cơ cấu xích, vận hành bằng động cơ phanh điện và khi phối hợp với bộ ngắt mạch chính xác sẽ ngăn ngừa khả năng quá tải lực gây hư hỏng máy và khuôn.

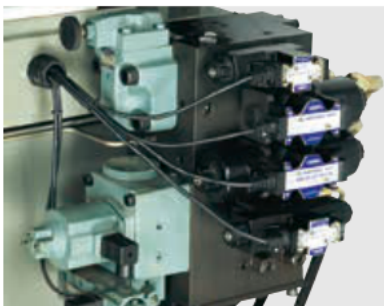
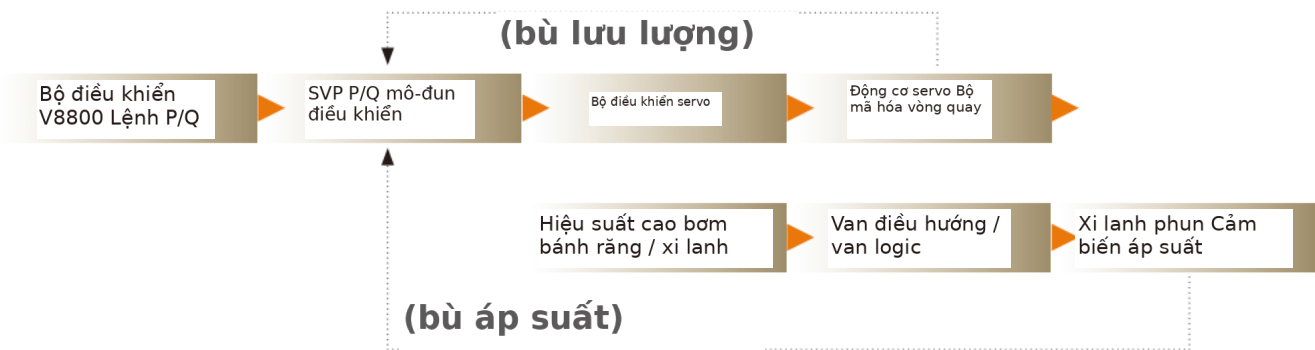
Hệ thống thủy lực chính xác

Bộ phận truyền động của mọi máy dòng Ve là hệ thống thủy lực được thiết kế kỹ lưỡng, siêu êm, không rò rỉ, với mạch thủy lực đáp ứng nhanh. Hệ thống sử dụng các linh kiện chất lượng cao, bao gồm công nghệ van tỷ lệ mới nhất, hệ thống kết hợp độ lặp lại tuyệt vời và thời gian đáp ứng nhanh (40 mili giây) với mức tiêu thụ năng lượng rất thấp, đồng thời việc bảo trì dễ dàng hơn nhờ tiếp cận thuận tiện với tất cả các bộ phận chính.



Hệ thống SVP tiết kiệm năng lượng VE - Tùy chọn (điều khiển phản hồi vòng kín quá trình phun):

Cảm biến áp suất đo áp suất thực tế của xi lanh phun và phản hồi về mô-đun điều khiển P/Q để bù áp suất vòng kín. Bộ mã hóa vòng quay động cơ servo đo và phản hồi lưu lượng bơm về mô-đun điều khiển P/Q để bù tốc độ, đạt điều khiển tương quan chính xác.



Van điều hướng chất lượng cao của Yuken và Tokimec cho khả năng đáp ứng tốc độ cao, vận hành tin cậy và tiết kiệm năng lượng tối ưu. Van điều khiển tỷ lệ mới nhất của Yuken mang lại hiệu suất tối ưu cho việc cài đặt áp suất và lưu lượng.



Phốt piston sử dụng Hallite sản xuất tại Anh để giảm rò rỉ và kéo dài tuổi thọ piston.

Piston: Phốt piston: Hallite (Anh)

Phốt xi lanh: NOK (Nhật Bản)

Vòng đệm O-ring: NOK (Nhật Bản)

Vòng đệm dự phòng: NOK (Nhật Bản)

Bộ điều khiển V8800 thế hệ mới Màn hình cảm ứng 15 inch trực quan, tích hợp bàn phím

Màn hình cảm ứng LCD 15" độ phân giải cao, xoay được, giao diện đồ họa có thể điều chỉnh vị trí tối ưu cho từng người vận hành, giúp dễ dàng cài đặt và tiếp cận khu vực khuôn.

Nút chuyển động thủ công bật/tắt có đèn cho từng trục.

Giao diện vận hành đơn giản, thân thiện

Có thể truyền cài đặt khuôn bằng USB

Bộ nhớ trong cho phép lưu tới 1.000 bộ cài đặt; cổng USB cho phép lưu các tệp điều kiện ép vào USB bên ngoài.



Màn hình cài đặt tổng thể

● Một màn hình để cài đặt kẹp khuôn, đẩy khuôn, phun, nhiệt độ, thời gian, nạp liệu, v.v.

● Thuận tiện cho cài đặt và điều chỉnh nhanh.

● Nâng cao hiệu quả cài đặt của người vận hành.



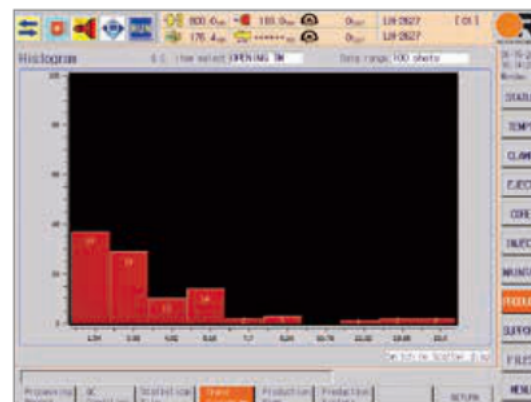
Bàn phím bật lên để nhập dữ liệu và nhập văn bản

Bảng cảm ứng/Bàn phím bật lên để nhập dữ liệu và văn bản. Hộp danh sách thả xuống để chọn mục từ danh sách.



Quản lý sản xuất SPC/SQC – kiểm soát chất lượng

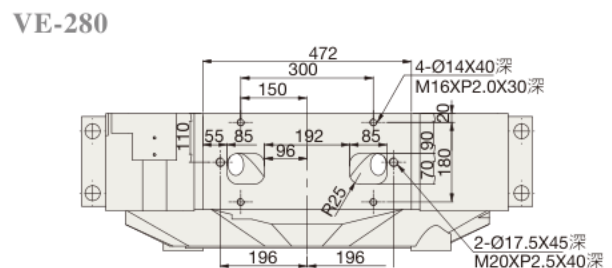
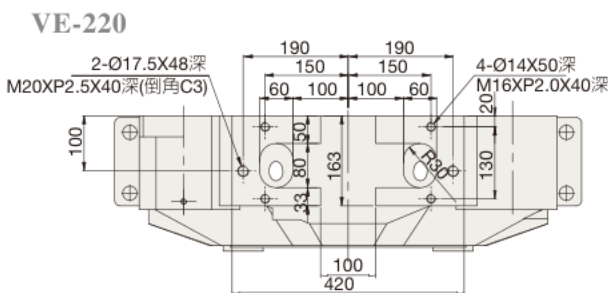
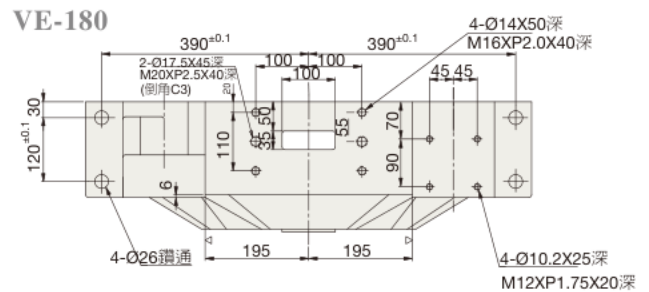
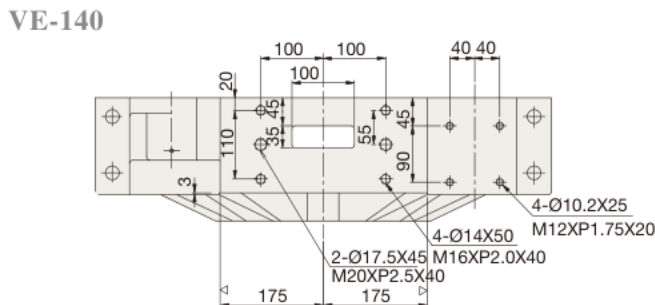
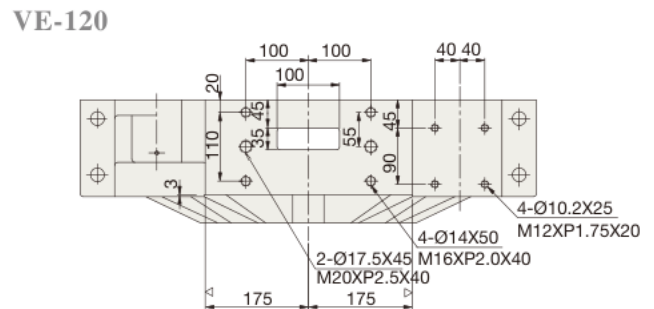
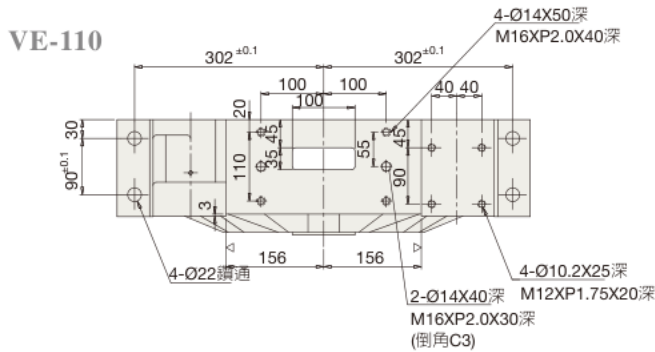
Dữ liệu chu kỳ sản xuất lưu thông tin của 10.000 chu kỳ gần nhất, cho phép phân tích nhanh lịch sử quá trình. Dữ liệu có thể in hoặc lưu vào USB để phân tích ngoại tuyến bằng Excel.



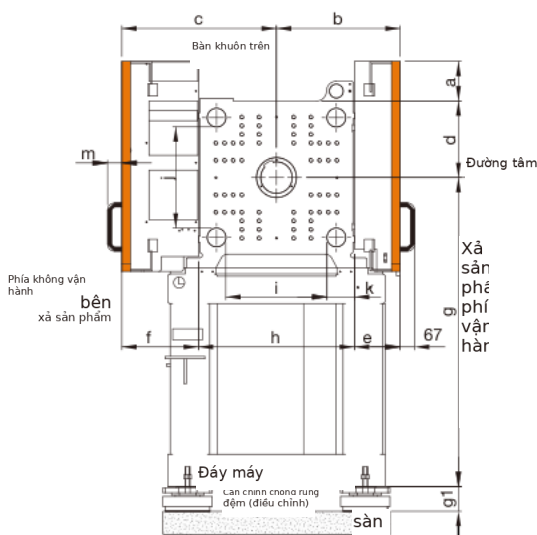
Bàn khuôn cố định - kích thước lắp đặt robot

Phân nhìn từ trên xuống

Lỗ lắp robot & không gian lắp đặt để robot



Các kích thước liên quan
(Euromap)



Model	Ve-110	Ve-120	Ve-140	Ve-180A	Ve-180	Ve-220	Ve-280
a	178	160	160	95	95	121	184
b	478	501	501	545	545	571	640
c	578	626	626	665	665	661	717
d	273	310	310	350	350	378	416
e	206	191	191	195	195	210	230
f	306	316	316	315	315	300	300
g	1209	1249	1251	1316	1316	1292	1373
Chống rung đệm (g1)	67~95	67~95	67~95	67~95	67~95	67~95	67~95
h	545	620	620	700	700	722	827
i	360	410	410	460	460	505	605
j	360	410	410	460	460	505	605
k	94	105	105	120	120	110	108
m	67	67	67	67	67	67	67

Đơn vị : mm

Cụm phun

	Ve-110	Ve-120	Ve-140	Ve-180	Ve-220	Ve-280
Cụm phun xoay	S	S	S	S	S	S
Bảo vệ khởi động nguội	S	S	S	S	S	S
5 cấp tốc độ & áp suất phun	S	S	S	S	S	S
4 cấp áp suất giữ	S	S	S	S	S	S
Áp suất giữ theo thời gian	S	S	S	S	S	S
Khởi động áp suất giữ theo áp suất thủy lực	S	S	S	S	S	S
Giám sát sản xuất khi bắt đầu áp suất giữ	S	S	S	S	S	S
Điều khiển vòng hở hệ thống thủy lực	S	S	S	S	S	S
Điều khiển phun xâm nhập	S	S	S	S	S	S
Điều khiển và hiển thị nhiệt độ PID	S	S	S	S	S	S
Vùng đầu phun điều khiển bằng cấp nhiệt điện	S	S	S	S	S	S
Hút lùi trực vít với đầu phun mở	S	S	S	S	S	S
Đầu phun đóng bằng lò xo	O	O	O	O	O	O
Đầu phun kim đóng bằng khí nén	O	O	O	O	O	O
Phễu inox trượt ra để thay vật liệu nhanh	S	S	S	S	S	S
Cụm hóa dẻo chống mài mòn cao	S	S	S	S	S	S
Cụm gia công nhựa nhiệt rắn	O	O	O	O	O	O
Cụm gia công PVC cứng	O	O	O	O	O	O
Trì hoãn rút đầu phun	S	S	S	S	S	S
Nắp nòng bằng thép không gỉ	S	S	S	S	S	S
Che chắn đầu phun	S	S	S	S	S	S
Gia nhiệt và gia nhiệt trước tự động	S	S	S	S	S	S
Các vùng nhiệt bổ sung	O	O	O	O	O	O
Hiển thị RPM	S	S	S	S	S	S
Điều khiển làm sạch tự động	S	S	S	S	S	S
Động cơ trực vít thủy lực tốc độ cao	S	S	S	S	S	S
Điều chỉnh tốc độ trực vít trên màn hình	S	S	S	S	S	S
Trục vít và nòng lưỡng kim	O	O	O	O	O	O
Bộ gia nhiệt gồm dạng cảm	O	O	O	O	O	O
Cổ phễu làm mát bằng nước	S	S	S	S	S	S
Phễu (+ nam châm)	O	O	O	O	O	O
Bộ nạp liệu tự động	O	O	O	O	O	O
Hiển thị nhiệt độ nòng, giá trị cài đặt và sai lệch	S	S	S	S	S	S
Giám sát thời gian hóa dẻo	S	S	S	S	S	S
Điều chỉnh tốc độ tiến/lùi cụm phun	S	S	S	S	S	S
Hút lùi trước hoặc sau định lượng	S	S	S	S	S	S
Cảnh báo đứt cặp nhiệt điện	S	S	S	S	S	S
Điều khiển điểm cuối phun	S	S	S	S	S	S
Quạt làm mát nòng	O	O	O	O	O	O
Áo cách nhiệt cho nòng hóa dẻo	O	O	O	O	O	O
Đầu phun dài	S	S	S	S	S	S
Phun được điều khiển bằng cảm biến tuyến tính	S	S	S	S	S	S
Cụm trượt được điều khiển bằng cảm biến tuyến tính	O	O	O	O	O	O
Nòng gia nhiệt bằng dầu (một số vật liệu nhiệt rắn)	O	O	O	O	O	O
Vòng gia nhiệt lên đến 450°C	O	O	O	O	O	O
Bộ gia nhiệt hồng ngoại xa	O	O	O	O	O	O

S=Tiêu chuẩn O=Tùy chọn

Cụm kẹp khuôn

	Ve-110	Ve-120	Ve-140	Ve-180	Ve-220	Ve-280
4 dải tốc độ đóng/mở khuôn với 4 tốc độ điều chỉnh được	S	S	S	S	S	S
Điều chỉnh chiều cao khuôn bằng động cơ phanh điện	S	S	S	S	S	S
Bộ đẩy thủy lực với tốc độ, áp suất, vị trí và số lần đẩy có thể điều chỉnh	S	S	S	S	S	S
Thiết bị tháo ren thủy lực	O	O	O	O	O	O
Kéo lõi x 1, thổi khí x 1	S	S	S	S	S	S
Kéo lõi x 2, thổi khí x 2	O	O	O	O	O	O
Kéo lõi x 3, thổi khí x 3	O	O	O	O	O	O
Thanh khóa cơ khí	S	S	S	S	S	S
Cửa an toàn vận hành bằng khí nén	O	O	O	O	O	O
Đẩy sản phẩm trong khi mở khuôn	O	O	O	O	O	O
Máng rơi bằng thép không gỉ	S	S	S	S	S	S
Cấu trúc nâng khuôn	O	O	O	O	O	N/A
Bạc toggle bằng đồng phosphor tẩm graphite	S	S	S	S	S	S
Thanh giằng mạ crom	S	S	S	S	S	S
Guốc trượt bàn khuôn bằng đồng phosphor tẩm graphite	S	S	S	S	S	S
Độ lực/vị trí kẹp bằng cảm biến tuyến tính	S	S	S	S	S	S
Thiết bị an toàn khuôn (bảo vệ áp suất thấp)	S	S	S	S	S	S
Lỗ bàn khuôn và vòng định vị theo tiêu chuẩn Euromap hoặc SPI	S	S	S	S	S	S
Chiều cao khuôn bổ sung	O	O	O	O	O	O
Cửa an toàn khuôn phía vận hành và phía sau	S	S	S	S	S	S
Lỗ lắp robot trên bàn khuôn di động	S	S	S	S	S	S
Hệ thống bôi trơn thủ công	S	S	S	S	S	S
Tự động cài đặt lực kẹp	S	S	S	S	S	S
Điều khiển hành trình đẩy bằng cảm biến tuyến tính	S	S	S	S	S	S
Xác nhận bộ đẩy đã thu về	O	O	O	O	O	O
Bàn khuôn đúc FCD 55	S	S	S	S	S	S
Bộ đẩy tiến khi cửa an toàn mở (chế độ bán tự động / công tắc chuyển động)	S	S	S	S	S	S
Chu kỳ tiếp theo bắt đầu khi đóng cửa an toàn	S	S	S	S	S	S
Tấm cách nhiệt khuôn	O	O	O	O	O	O

Hệ thống thủy lực

	Ve-110	Ve-120	Ve-140	Ve-180	Ve-220	Ve-280
Hệ thống bơm động cơ servo	O	O	O	O	O	O
Đồng hồ áp suất giám sát hệ thống	S	S	S	S	S	S
Bơm cánh gạt độ ồn thấp	S	S	S	S	S	S
Bơm lưu lượng biến thiên	O	O	O	O	O	O
Điều khiển khởi động động cơ tối ưu năng lượng	S	S	S	S	S	S
Đồng hồ nhiệt độ dầu	S	S	S	S	S	S
Phát hiện và giám sát mức dầu	O	O	O	O	O	O
Giám sát nhiễm bẩn bộ lọc dầu quang học	S	S	S	S	S	S
Bộ lọc dầu bypass riêng	S	S	S	S	S	S
Bộ lọc hút dầu	S	S	S	S	S	S
Cửa bảo trì để vệ sinh và kiểm tra bồn dầu	S	S	S	S	S	S
Bộ trao đổi nhiệt dạng ống tích hợp	S	S	S	S	S	S
Phốt dầu hiệu suất cao	S	S	S	S	S	S
Điều khiển van tỷ lệ	S	S	S	S	S	S
Bộ làm mát nước / không khí	O	O	O	O	O	O
Van điều hướng / lưu lượng độ chính xác cao	S	S	S	S	S	S
Ống thủy lực bền thép	S	S	S	S	S	S

S=Tiêu chuẩn O=Tùy chọn N/A=Không có



Cụm điều khiển & điện

	Ve-110	Ve-120	Ve-140	Ve-180	Ve-220	Ve-280
Cụm mô-đun, vi xử lý nhỏ gọn lưu trữ dữ liệu của 1.000 khuôn	S	S	S	S	S	S
Giao diện dữ liệu cho máy in qua USB	S	S	S	S	S	S
Giao diện dữ liệu kết nối máy tính USB	S	S	S	S	S	S
Điều khiển vòng hở tất cả áp suất, tốc độ, nhiệt độ, vị trí, v.v.	S	S	S	S	S	S
Gợi ý tham khảo và chỉ báo lỗi bằng văn bản rõ ràng	S	S	S	S	S	S
Bộ đếm giờ, phút, giây	S	S	S	S	S	S
Bộ đếm chu kỳ	S	S	S	S	S	S
Bộ đếm sản phẩm / tín hiệu khoảng thời gian	S	S	S	S	S	S
Bộ đếm chu kỳ cài đặt trước với tự động tắt máy	S	S	S	S	S	S
Lập trình thời gian bắt đầu và thời gian thổi của bộ đẩy khí	S	S	S	S	S	S
Giám sát dung sai các thông số	S	S	S	S	S	S
Chương trình SPC / SQC tiêu chuẩn	S	S	S	S	S	S
Bộ hẹn giờ 7 ngày cho gia nhiệt và gia nhiệt trước tự động	S	S	S	S	S	S
Các vùng điều khiển nhiệt độ bổ sung	O	O	O	O	O	O
Giao diện cho thiết bị điều khiển nhiệt độ	O	O	O	O	O	O
Nhật ký cảnh báo	S	S	S	S	S	S
Lựa chọn đa ngôn ngữ	S	S	S	S	S	S
Mã truy cập các trang cài đặt hệ thống	S	S	S	S	S	S
Chỉ báo thời gian chu kỳ, điện đẩy & định lượng	S	S	S	S	S	S
Nhiệt độ tối thiểu / tối đa	S	S	S	S	S	S
Bộ đếm sản phẩm	S	S	S	S	S	S
Bộ đếm sản phẩm lỗi	S	S	S	S	S	S
Điều khiển đệm phun	S	S	S	S	S	S
Hiển thị mức tiêu thụ điện năng.	O	O	O	O	O	O

Đặc tính chung

	Ve-110	Ve-120	Ve-140	Ve-180	Ve-220	Ve-280
Nguồn điện 3 pha 220 / 380 / 460 V	S	S	S	S	S	S
Nguồn AC 1 pha 110 V	O	O	O	O	O	O
Thông gió tủ điện bằng quạt	S	S	S	S	S	S
Giao diện robot tiêu chuẩn của Victor	O	O	O	O	O	O
Nguồn gia nhiệt và động cơ nằm trên các mạch riêng, có thể bật/tắt	S	S	S	S	S	S
Gia nhiệt bằng rơ-le bán dẫn (SSR)	O	O	O	O	O	O
Giảm xúc tác chọn lọc (S.C.R.) để tiết kiệm điện gia nhiệt	O	O	O	O	O	O
Màng sản phẩm có cảm biến báo hiệu và khởi động lại chu kỳ	S	S	S	S	S	S
Lấy sản phẩm từ cả hai phía	S	S	S	S	S	S
Đệm sàn chống rung	S	S	S	S	S	S
Kéo lõi bằng khí nén	O	O	O	O	O	O
Bộ chia nước khuôn (loại tiêu chuẩn EURO)	O	O	O	O	O	O
Bộ điều chỉnh gia nhiệt khuôn	O	O	O	O	O	O
Bộ điều chỉnh kênh dẫn nóng	O	O	O	O	O	O
Giao diện robot Euromap-12 & 67	O	O	O	O	O	O
Bảng tải	O	O	O	O	O	O
Bộ định lượng màu masterbatch	O	O	O	O	O	O
Bộ dụng cụ	S	S	S	S	S	S
Bộ phụ tùng dự phòng	O	O	O	O	O	O

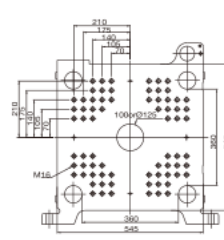
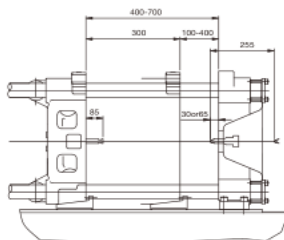
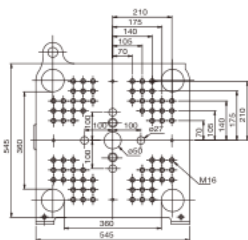
S=Tiêu chuẩn O=Tùy chọn

Thông tin bàn khuôn EUROMAP

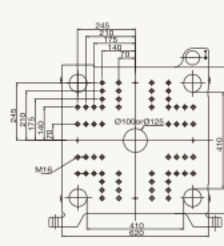
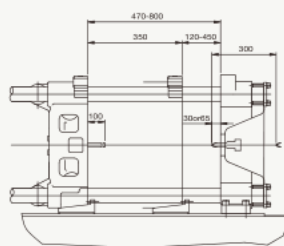
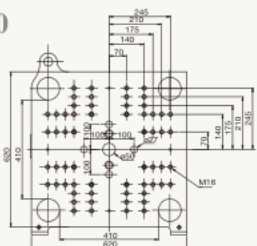
Bàn khuôn di động

Bàn khuôn cố định

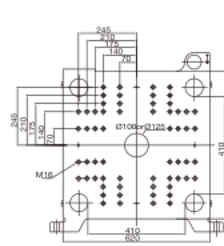
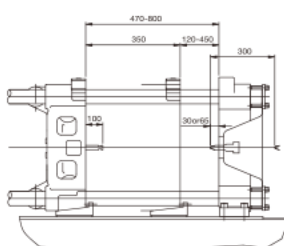
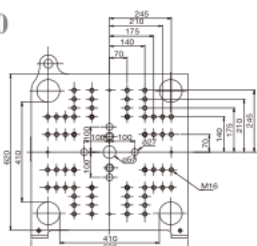
Ve-110



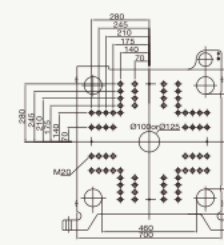
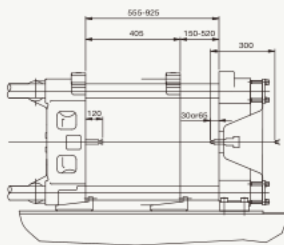
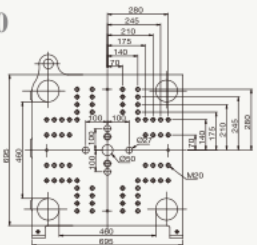
Ve-120



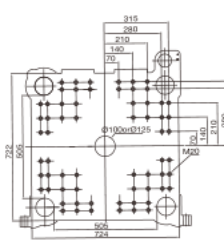
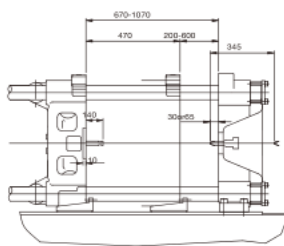
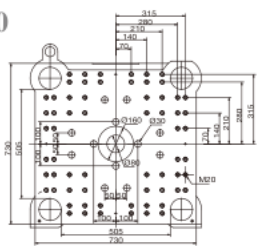
Ve-140



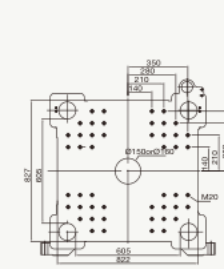
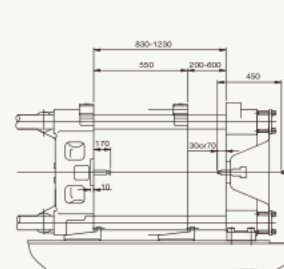
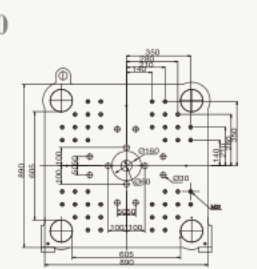
Ve-180



Ve-220



Ve-280

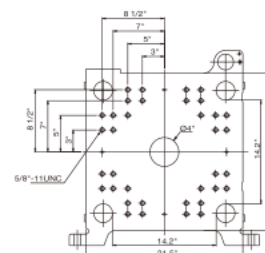
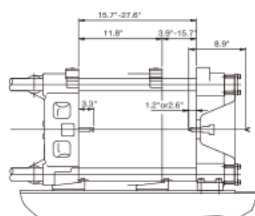
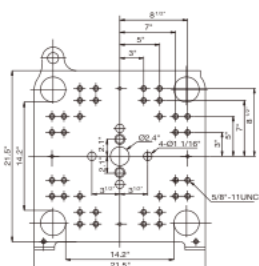


Thông tin bàn khuôn SPI

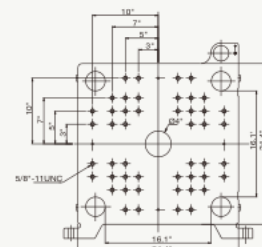
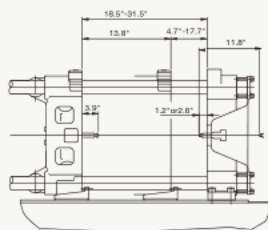
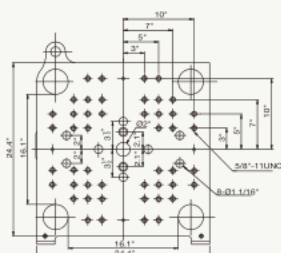
Bàn khuôn di động

Bàn khuôn cố định

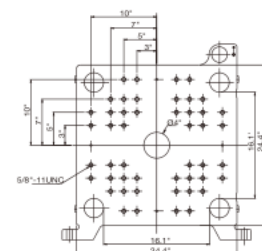
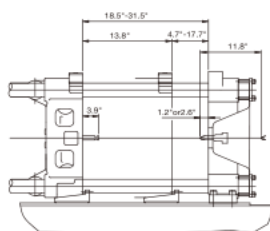
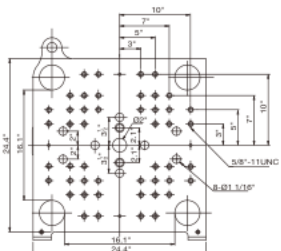
Ve-110



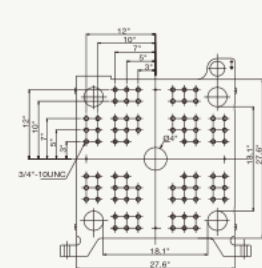
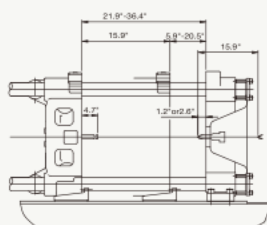
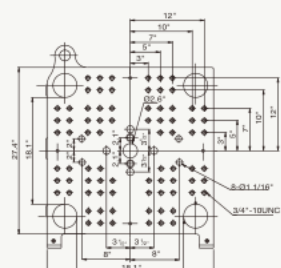
Ve-120



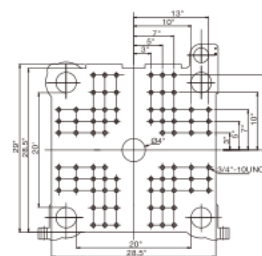
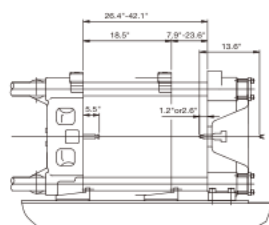
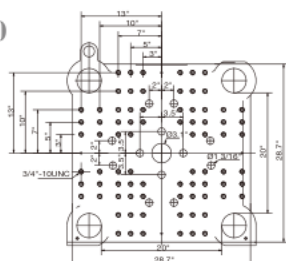
Ve-140



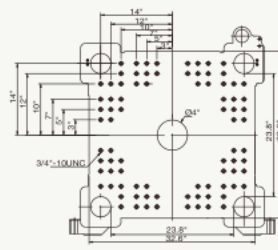
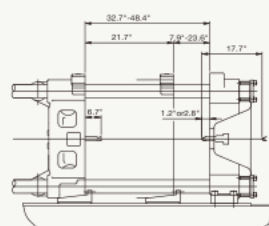
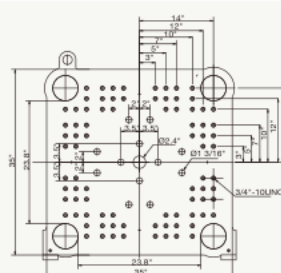
Ve-180



Ve-220



Ve-280



Thông số kỹ thuật Euromap

Ve-110				Ve-120				Ve-140				Ve-180				Ve-220				Ve-280			
Cụm phun																							
Dung tích phun tính toán	cm³	113	145	181	145	181	222	204	249	326	319	412	517	366	432	523	622	641	763	896	1039		
Khối lượng phun thực tế - PS	g	106	136	170	136	170	208	191	234	305	299	386	485	343	405	490	583	601	716	840	974		
Khối lượng phun thực tế - PS	oz	3.7	4.8	6	4.8	6	7.3	6.7	8.2	10.7	10.5	13.6	17.1	12.1	14.3	17.3	20.5	21.2	25.2	29.6	34.3		
Năng suất hóa dẻo thực tế - PS	g/s	8.05	11.11	15.27	11.11	15.27	20	13.88	18.33	26.66	18.61	26.11	34.44	17.77	21.94	27.77	34.16	31.66	38.88	45.55	55.27		
Năng suất hóa dẻo thực tế - PS	kg/hr	29	40	55	40	55	72	50	66	96	67	94	124	64	79	100	123	114	140	164	199		
Áp suất phun tối đa	kgf/cm²	2310	1798	1440	1798	1440	1179	2080	1702	1303	2198	1702	1357	2250	1904	1574	1322	2065	1735	1479	1275		
Lưu lượng phun	cm³/giây	78	101	126	101	126	154	109	133	174	129	166	208	153	180	218	260	266	317	372	431		
Tốc độ phun	mm/giây	111			111			96			85			92			112						
Đường kính trục vít	mm	30	34	38	34	38	42	38	42	48	44	50	56	46	50	55	60	55	60	65	70		
Tỷ lệ L/D trục vít		22.5	20	18	22	20	19	22	20	18	23	20	18	22.9	21.5	20	18	22	20	18	17		
Tốc độ trục vít	rpm	214			214			235			196			170			178						
Hành trình trục vít	mm	160			160			180			210			220			270						
Hành trình đầu phun	mm	255			280			300			325			345			450						
Lực tiếp xúc đầu phun	ton	2.77			2.77			3.41			4.04			5.01			7.86						
Tổng công suất gia nhiệt	kW	6.85			7.33			8.19			11.15			11.4			16						

Cụm kẹp khuôn							
Lực kẹp	ton	110	140	140	180	220	280
Hành trình kẹp tối đa	mm	300	350	350	405	470	580
Khoảng mở tối đa	mm	700	800	800	925	1070	1230
Độ dày khuôn tối thiểu/tối đa	mm	100-400	120-450	120-450	150-520	200-600	250-650
Kích thước bàn khuôn (H × V)	mm	550×550	620×620	620×620	695×695	720×720	820×820
Khoảng cách thanh giằng (H × V)	mm	360×360	410×410	410×410	460×460	505×505	605×605
Hành trình bộ đẩy	mm	85	100	100	120	140	170
Lực đẩy	ton	2.75	3.33	3.33	4.65	5.64	8.55
Thời gian chu kỳ khô	giâ	1.6	2.5	2.2	3	3.1	2.8

Thông số chung							
Công suất động cơ bơm (Tiêu chuẩn)	Hp(kW)	20 (15)	20 (15)	25 (18.5)	30 (22.5)	40 (30)	50 (37.5)
Công suất động cơ servo (Model ES tùy chọn)	kW	16	16	16	20	20	25
Dung tích bồn dầu (tiêu chuẩn)	lít	130	125	180	255	255	340
Dung tích bồn dầu (model ES)	lít	105	105	140	175	175	260
Áp suất hệ thống tối đa	kgf/cm ²	140	140	140	140	170	170
Trọng lượng máy	ton	3.8	4.3	4.7	6.5	7.2	9.4
Kích thước máy (D × R × C)	m	4.4 × 1.2 × 1.8	4.6 × 1.2 × 1.8	4.7 × 1.2 × 1.8	5.1 × 1.3 × 2.0	5.8 × 1.3 × 2.0	7.2 × 1.5 × 2.3

Lưu ý: Do liên tục cải tiến, thông số kỹ thuật, thông tin kỹ thuật và kích thước có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.



Thông số kỹ thuật SPI

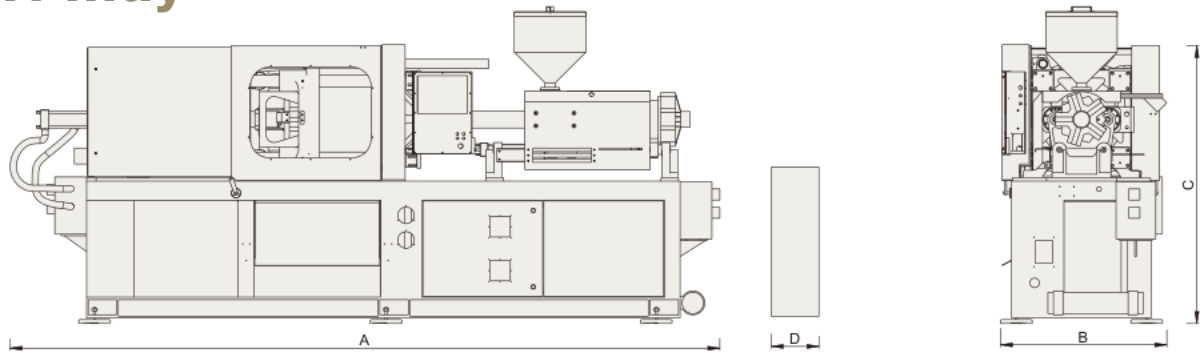
Ve-110				Ve-120				Ve-140				Ve-180				Ve-220				Ve-280			
Cụm phun																							
Dung tích phun tính toán	in³	6.89	8.85	11.04	8.85	11.04	13.55	12.45	15.19	19.89	19.46	25.14	31.55	22.33	26.36	31.91	37.96	39.12	46.56	54.68	63.46		
Khối lượng phun thực tế - PS	g 106		136	170	136	170	208	191	234	305	299	386	485	343	405	490	583	601	716	840	974		
Khối lượng phun thực tế - PS	oz	3.7	4.8	6	4.8	6	7.3	6.7	8.2	10.7	10.5	13.6	17.1	12.1	14.3	17.3	20.5	21.2	25.2	29.6	34.3		
Năng suất hóa dẻo thực tế - PS	g/s	8.05	11.11	15.27	11.11	15.27	20	13.88	18.33	26.66	18.61	26.11	34.44	17.77	21.94	27.77	34.16	31.66	38.88	45.55	55.27		
Năng suất hóa dẻo thực tế - PS	kg/hr	29	40	55	40	55	72	50	66	96	67	94	124	64	79	100	123	114	140	164	199		
Áp suất phun tối đa	psi	32855	25572	20481	25572	20481	16768	29583	24207	18532	31262	24207	19300	32001	27080	22387	18802	29370	24676	21021	18134		
Lưu lượng phun	in³/giây	4.76	6.16	7.68	6.16	7.68	9.39	6.65	8.11	10.61	7.87	10.13	12.69	9.33	10.98	13.3	15.86	16.23	19.34	22.7	26.3		
Tốc độ phun	in/giây	4.37			4.37			3.77			3.34			3.62			4.41						
Đường kính trục vít	in	1.18	1.34	1.49	1.34	1.49	1.65	1.49	1.65	1.89	1.73	1.97	2.21	1.81	1.97	2.16	2.36	2.16	2.36	2.56	2.76		
Tỷ lệ L/D trục vít		22.5	20	18	22	20	19	22	20	18	23	20	18	22.9	21.5	20	18	22	20	18	17		
Tốc độ trục vít	rpm	214			214			235			196			170			178						
Hành trình trục vít	in	6.29			6.29			7.08			8.26			8.66			10.63						
Hành trình đầu phun	in	10.04			11.02			11.81			12.79			13.58			17.71						
Lực tiếp xúc đầu phun	tấn Mỹ	3.05			3.05			3.75			4.45			5.52			8.66						
Tổng công suất gia nhiệt	kW	6.85			7.33			8.19			11.15			11.4			16						

Cụm kẹp khuôn																			
Lực kẹp tấn Mỹ		121			154			154			198			242			308		
Hành trình kẹp tối đa	in	11.81			13.78			13.78			15.94			18.5			22.83		
Khoảng mở tối đa	in	27.5			31.4			31.4			36.4			42.1			48.4		
Độ dày khuôn tối thiểu/tối đa	in	3.9-15.7			4.7-17.7			4.7-17.7			5.9-20.4			7.8-23.6			9.8-25.5		
Kích thước bàn khuôn (H × V)	in	21.6 × 21.6			24.4 × 24.4			24.4 × 24.4			27.3 × 27.3			28.3 × 28.3			32.2 × 32.2		
Khoảng cách thanh giằng (H × V)	in	14.2 × 14.2			16.1 × 16.1			16.1 × 16.1			18.1 × 18.1			20 × 20			23.8 × 23.8		
Hành trình bộ đẩy	in	3.3			3.9			3.9			4.7			5.5			6.6		
Lực đẩy tấn Mỹ		3.03			3.67			3.67			5.12			6.21			9.42		
Thời gian chu kỳ khô	giâ	1.6			2.5			2.2			3			3.1			2.8		

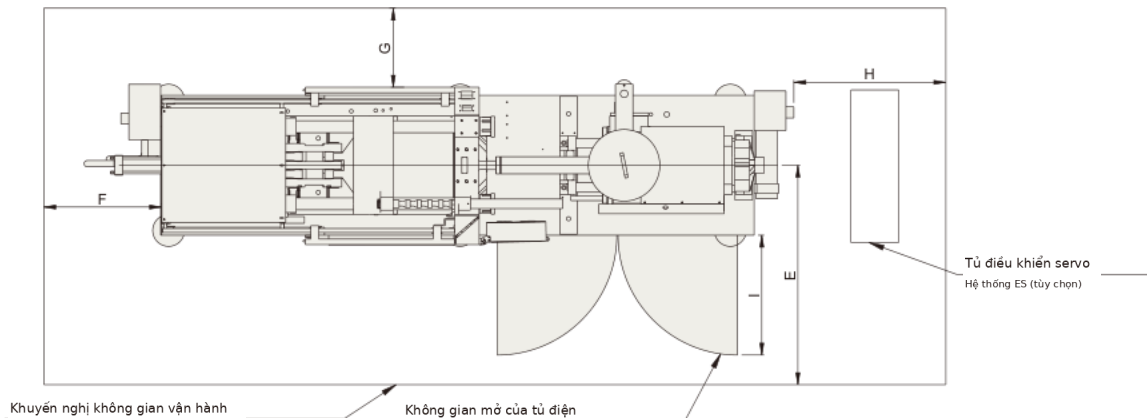
Thông số chung																			
Công suất động cơ bơm (Tiêu chuẩn)	Hp(kW)	20 (15)			20 (15)			25 (18.5)			30 (22.5)			40 (30)			50 (37.5)		
Công suất động cơ servo (model ES tùy chọn)	kW	16			16			16			20			20			25		
Dung tích bốn đầu (tiêu chuẩn)	lít	130			125			180			255			255			340		
Dung tích bốn đầu (model ES)	lít	105			105			140			175			175			260		
Áp suất hệ thống tối đa	psi	1991			1991			1991			1991			2417			2417		
Trọng lượng máy tấn Mỹ		3.96			4.73			5.18			7.16			7.93			10.36		
Kích thước máy (L × R × C)	in	173 × 47 × 70			181 × 47 × 70			185 × 47 × 70			200 × 51 × 78			228 × 51 × 78			283 × 59 × 90		

Lưu ý: Do liên tục cải tiến, thông số kỹ thuật, thông tin kỹ thuật và kích thước có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Bố trí máy



Khuyến nghị không gian vận hành



	A	B	C	D	E	F	G	H	I	Trọng lượng (tấn/tấn Mỹ)
Ve-110	4200 / 165	1200 / 47	1800 / 70	X	1600 / 62.9	1100 / 43.3	700 / 27.5	500 / 19.6	760 / 29.9	3.8 / 3.96
Ve-120	4400 / 173	1200 / 47	1800 / 70	X	1600 / 62.9	1100 / 43.3	700 / 27.5	500 / 19.6	760 / 29.9	4.3 / 4.73
Ve-140	4600 / 181	1200 / 47	1800 / 70	X	1600 / 62.9	1100 / 43.3	700 / 27.5	500 / 19.6	760 / 29.9	4.6 / 5.07
Ve-180	5100 / 200	1300 / 51	2000 / 78	X	1700 / 66.9	1100 / 43.3	700 / 27.5	500 / 19.6	760 / 29.9	6.5 / 7.16
Ve-220	5400 / 212	1300 / 51	2000 / 78	X	1700 / 66.9	1300 / 51.1	800 / 31.4	1000 / 39.3	740 / 29.1	7.2 / 7.93
Ve-280	7200 / 283	1500 / 59	2300 / 90	350 / 13.7	1700 / 66.9	1500 / 59	1000 / 39.3	1000 / 39.3	680 / 26.7	9.7 / 10.69

Đơn vị: mm / inch



CÁC **VICTOR-TAICHUNG** CÔNG TY

ĐÀI LOAN

<http://www.victortaichung.com>
E-mail: info@mail.or.com.tw

- Victor Taichung Machinery Works Co., Ltd.
No. 1, Jingke Central 2nd Rd.,
Nantun Dist., Taichung 40852,
TAIWAN, R.O.C.
TEL : 886-4-23592101
FAX : 886-4-23593389

PHÁP

- Victor France
TEL : 33-1-64772000
FAX : 33-1-64772063

ĐỨC

- Victor GmbH
TEL : 49-2261-478434
FAX : 49-2261-478327

NAM PHI

- Victor Fortune (PTY) Ltd.
TEL : 27-11-3923800
FAX : 27-11-3923899

MALAYSIA

- Victor Machinery (M) SDN. BHD.
TEL : 60-3-56337180
FAX : 60-3-56337191

THÁI LAN

- Victor (Thailand) Co. Ltd.
TEL : 66-2-9263735
FAX : 66-2-9032373

INDONESIA

- PT. Victor Machinery Indonesia
TEL : 62-21-88958504
FAX : 62-21-88958513

MỸ

- Fortune International Inc.
TEL : 1-732-2140700
FAX : 1-732-2140701

TRUNG QUỐC

- Zhongtai Precision Machinery
(Guangzhou)
TEL : 86-20-82264885
FAX : 86-20-82264861



cũng được tiếp thị dưới các thương hiệu (bên ngoài Bắc Mỹ) và

FORTUNE

VeGE21EB